

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ VMAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ VMAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VMAT INTERNATIONAL HUMAN RESOURCES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108136863

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 107-5E, Tập thể Đại học Thủy lợi, Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435639827

Fax: 02435639827

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                        | 8129        |
| 2.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                | 7120        |
| 3.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 4.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 5.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác                                                                                                      | 7490        |
| 6.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                 | 7810(Chính) |
| 7.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | 1709        |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4773        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học công nghệ) | 7020        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn kiến trúc và Thiết kế kỹ thuật                                                                                                                                | 7110        |
| 11. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                             | 5820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Dịch vụ điều tra                                                                                                                                                                                                    | 8030 |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; | 4932 |
| 16. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 18. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                          | 8532 |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                   | 4649 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                 | 4931 |
| 23. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                            | 8219 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của hành khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hoá                                | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, Giao nhận hàng hóa, Hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan,                                                                               | 5229 |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm)                                                                                                                                  | 7710 |
| 30. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7920 |
| 34. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                    | 8020 |
| 35. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 36. | Hoạt động bảo vệ cá nhân<br>Chi tiết: dịch vụ tuần tra và bảo vệ; Dịch vụ vệ sĩ                                                                                                                                     | 8010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299 |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ dạy về tôn giáo và các hình thức giáo dục các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                            | 8559 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hoá trong kho chứa hàng hoá thông thường, kho đông lạnh,                                                                                                                                                           | 5210 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản - Môi giới bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                              | 6820 |
| 44. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                           | 7210 |
| 45. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                                                                                                             | 7220 |
| 46. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                               | 8710 |
| 47. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện                                                                                                                                                                                                                                    | 8720 |
| 48. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8790 |
| 49. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 50. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông             | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ THỊ QUYÊN            | Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    | 011629738                                                                                   |         |
|     |                         |                                                                                                                    | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                         |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN BÁ UÂN           | Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    | 011097499                                                                                   |         |
|     |                         |                                                                                                                    | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                         |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | Số 202, nhà 6, Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    | 011911725                                                                                   |         |
|     |                         |                                                                                                                    | Tổng số           | 48.000     | 480.000.000           | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                         |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | VŨ VĂN NGUYỄN           | Số 107-5E, Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    | 010369703                                                                                   |         |
|     |                         |                                                                                                                    | Tổng số           | 56.000     | 560.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                         |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 17/01/2018 đến ngày 16/02/2018

\* Họ và tên: VŨ VĂN NGUYỄN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 10/10/1942

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 010369703

Ngày cấp: 27/07/2006

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 107-5E, Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 107-5E, Tập thể Đại học Thủy lợi, phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội